

# 部首与汉字表

## Radicals and Sample Characters

Chinese characters are composed of strokes and radicals. In this chart, some radicals and their sample characters are listed.

序号 Number	部首 Radical	例字 Sample characters		
1	刂 lì dāopáng 立刀旁	别	到	刚
2	厂 chǎngzìtóu 厂字头	厅	历	压
3	冫 liǎngdiǎnshuǐ 两点水	冷	冰	次
4	亻 dānrénpáng 单人旁	他	仁	们
5	卩 shuāng'ěrdao 双耳刀	邮	那	邦
6	讠 yánzìpáng 言字旁	说	话	语
7	广 guǎngzìpáng 广字旁	庄	店	庭
8	辶 zǒuzhī 走之	道	过	还
9	王 wángzìpáng 王字旁	玩	珍	珠
10	扌 tǐshǒupáng 提手旁	打	拍	扛
11	艹 cǎozìtóu 草字头	茶	花	草
12	饣 shízìpáng 食字旁	饭	饿	饱

序号 Number	部首 Radical	例字 Sample characters		
13	氵 sāndiǎnshuǐ 三点水	江	河	洋
14	忄 shùxīnpáng 竖心旁	性	情	快
15	宀 bǎogài 宝盖	字	宇	家
16	囗 guózi kuāng 国字框	国	图	因
17	土 tǔpáng 提土旁	地	块	城
18	彳 shuāngrénpáng 双人旁	行	街	征
19	犴 fǎnquǎnpáng 反犬旁	狗	猫	独
20	灬 sìdiǎndǐ 四点底	热	烈	然
21	火 huǒzìpáng 火字旁	灯	烧	炒
22	疒 bìngzìtóu 病字头	病	瘦	疯
23	钅 jīnzìpáng 金字旁	钱	银	铁
24	足 zúzìpáng 足字旁	跃	跳	跑